

## ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y - DƯỢC ĐÀ NẴNG

• Nguyễn Thị Nga<sup>(\*)</sup>, Phùng Đình Mẫn<sup>(\*\*)</sup>

### Tóm tắt

*Bài viết tập trung nghiên cứu đặc điểm cơ bản trong giao tiếp của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng trên ba phương diện: nhu cầu, nội dung, kỹ năng giao tiếp; trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp tác động nhằm nâng cao khả năng giao tiếp của sinh viên Kỹ thuật Y - Dược với tư cách là phương tiện cơ bản trong hoạt động của thầy thuốc tương lai.*

*Từ khóa: đặc điểm giao tiếp, sinh viên, Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.*

### 1. Đặt vấn đề

Giao tiếp là mặt đặc trưng nhất trong hành vi của con người, L. Phobách đã viết về vai trò của giao tiếp đối với sự biểu hiện bản chất của con người rằng “bản chất người chỉ biểu hiện trong giao tiếp, trong sự thống nhất của con người với con người, trong sự thống nhất dựa trên tính hiện thực của sự khác biệt giữa tôi và bạn” [1], là một nhu cầu không thể thiếu được và tồn tại cùng với hoạt động, góp phần tạo nên những mối quan hệ tốt đẹp trong xã hội.

Đối với mọi ngành nghề nói chung và nghề thầy thuốc nói riêng, giao tiếp không chỉ có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách mà còn là một bộ phận cấu thành hoạt động nghề thầy thuốc, một thành phần chủ đạo trong cấu trúc năng lực của người thầy thuốc. Nghề thầy thuốc sẽ mất hết ý nghĩa nếu không có giao tiếp giữa thầy thuốc và bệnh nhân, giữa thầy thuốc với người nhà bệnh nhân... Hơn nữa, đối tượng giao tiếp ở đây chủ yếu là người bệnh và người nhà bệnh nhân. Những đối tượng này luôn mang tâm trạng buồn, lo lắng, đau đớn, chán nản... nên thành công trong giao tiếp là rất khó, đòi hỏi người thầy thuốc không chỉ có trình độ về chuyên môn mà cần phải có kỹ năng và nghệ thuật. Tuy nhiên, năng lực giao tiếp của người thầy thuốc không phải tự nhiên mà có, sự hình thành và phát triển giao tiếp là kết quả của một quá trình học tập, rèn luyện lâu dài trong nhà trường, bệnh viện, các cơ sở y tế... và tiếp tục rèn luyện trong suốt cả cuộc đời của người thầy thuốc.

Xuất phát từ những vấn đề trên đây, chúng tôi tập trung trình bày ba vấn đề cơ bản: nhu cầu, nội dung, kỹ năng giao tiếp của sinh viên (SV) Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược (ĐHKTYD) Đà Nẵng, trên cơ sở đó, đề xuất biện pháp tác động nhằm nâng cao khả năng giao tiếp của SV Kỹ thuật Y - Dược.

### 2. Khách thể điều tra

Hoạt động giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

Khách thể khảo sát là 220 SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận: phương pháp phân tích, tổng hợp, phân loại, so sánh... nhằm xây dựng cơ sở lý luận về vấn đề giao tiếp của SV.

Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn: trắc nghiệm tâm lý (test), điều tra bằng phiếu hỏi (anket), quan sát, phỏng vấn, thực nghiệm, nhằm khảo sát, thu thập thông tin về thực trạng đặc điểm giao tiếp và thực nghiệm các biện pháp tác động để nâng cao năng lực giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

Nhóm phương pháp thống kê toán học: phương pháp tính tỉ lệ phần trăm, trung bình cộng, hệ số tương quan, kiểm định giả thiết... nhằm xử lý kết quả nghiên cứu.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu 220 SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng trong năm học 2014 - 2015, đồng thời, phối hợp với các phương pháp trắc nghiệm tâm lý, quan sát, phỏng vấn, thống kê toán học. Kết quả khảo sát 3 nội dung cốt lõi trên đây, được tổng hợp qua các bảng số liệu cụ thể.

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.

<sup>(\*\*)</sup> Trung tâm Đào tạo Từ xa Huế.

#### 4.1. Nhu cầu giao tiếp

**Bảng 1. Mức độ nhu cầu giao tiếp của SV theo 2 phương pháp đo**

Mức độ	Cao		Trung bình cao		Trung bình		Trung bình thấp		Thấp	
	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
Phương pháp đo	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
Số lượng	7	10	54	62	102	97	48	45	9	6
Tỷ lệ %	3,18	4,5	24,54	28,2	46,36	44,1	21,81	20,5	4,11	2,7
Thứ bậc	5	4	2	2	1	1	3	3	4	5
D	1		0		0		0		1	
D <sup>2</sup>	1		0		0		0		1	

Với hệ số tương quan hạng  $r = 0,9$  cho thấy kết quả giữa nghiên cứu bằng test P.O và anket có mối tương quan thuận và chặt chẽ, chứng tỏ các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

Nhu cầu giao tiếp của SV được xếp vào cả 5 mức độ, tỷ lệ % của từng mức độ khác nhau. Ở bậc thấp nhất và bậc cao nhất, chênh lệch nhau rất lớn (43,18%). Ngay ở giữa hai thứ bậc liền kề nhau như

bậc 1 và bậc 2, hay giữa bậc 3 và bậc 4 cũng có sự chênh lệch rõ rệt (21,82% và 17,71%).

Kết quả nghiên cứu trên về nhu cầu giao tiếp của SV cho thấy, mặc dù không rõ nét nhưng vẫn có sự khác biệt về mức độ nhu cầu giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

Nếu xét theo khóa học, nhu cầu giao tiếp của SV có mức độ khác nhau được thể hiện trong bảng 2.

**Bảng 2. Mức độ nhu cầu giao tiếp của SV các khóa**

STT	Mức độ nhu cầu giao tiếp	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Tổng	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	∑ Số lượng	∑ %
1	Cao	3	5,3	3	2,6	4	8,7	10	4,5
2	Trung bình cao	11	19,3	38	32,5	13	28,2	62	28,2
3	Trung bình	29	50,8	48	44,0	20	43,5	97	44,1
4	Trung bình thấp	11	19,3	26	22,2	8	17,4	45	20,5
5	Thấp	3	5,3	2	1,7	1	2,2	6	2,7
∑ Số lượng - %		57	100	117	100	46	100	220	100

Nhu cầu giao tiếp của SV năm thứ III có tỉ lệ đạt ở mức cao (8,7%) nhiều hơn SV năm thứ I (5,3%) và năm thứ II (2,6%), ngược lại, tỉ lệ ở mức thấp lại nhỏ hơn (2,2%) của SV năm thứ I (5,3%), tỷ lệ SV đạt ở mức trung bình cao trở lên ở SV năm thứ III là 36,90%, SV năm thứ II là 35,1%, SV năm thứ I là 24,6%. Có thể thấy ở mức trung bình cao trở lên thì những SV có nhiều năm học hơn sẽ có tỉ lệ cao hơn.

Dựa vào kết quả đo kết hợp với quan sát, phỏng vấn, có thể thấy, ngoài những SV có nhu cầu giao tiếp ở mức trung bình có đặc trưng trung gian gần giống với đặc trưng tâm lý trong giao tiếp của SV có nhu cầu giao tiếp cao và nhu cầu giao tiếp thấp, SV có nhu cầu giao tiếp cao có nguyện vọng mở rộng phạm vi giao tiếp để có điều kiện khẳng định mình trước đám đông, có nguyện vọng thiết lập mối quan hệ với người

khác để có thể gần nhau trong giao tiếp. Ngược lại, SV có nhu cầu giao tiếp thấp ít có mong muốn tìm kiếm các điều kiện thuận lợi để thể hiện mình trước đám đông, ít có nhu cầu về tình bạn, được sống giữa mọi người và nhu cầu này vẫn rất thụ động, họ muốn người khác chủ động tìm đến với mình hơn là mình hướng đến người khác theo kiểu “được chăng hay chớ”.

Qua tìm hiểu nhu cầu giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng, ta thấy đa số SV có nhu cầu giao tiếp ở mức trung bình và trung bình cao, nhu cầu giao tiếp của SV không thể hiện tính chất đặc thù của giới tính mà chịu ảnh hưởng ít nhiều của thời gian theo học tại Trường. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV có nhu cầu giao tiếp ở mức trung bình thấp và thấp còn chiếm tỷ lệ khá cao, đây là điểm cần chú ý trong công tác tổ chức rèn luyện năng lực giao tiếp, nâng cao tay nghề cho SV.

#### 4.2. Nội dung giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng

Nội dung giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng rất đa dạng và phong phú: học tập, tình

bạn, tình yêu, phương pháp học tập, sinh hoạt hằng ngày, các kỹ năng của nghề thầy thuốc, các trò giải trí hay việc làm thêm... (bảng 3).

**Bảng 3. Mức độ biểu hiện các nội dung giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng**

STT	Nội dung giao tiếp	Mức độ		Thường xuyên		Đôi khi		Chưa bao giờ	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%		
1	Nội dung học tập	149	67,7	69	31,4	2	0,9		
2	Phương pháp học tập	119	54,1	96	43,6	5	2,3		
3	Rèn luyện phẩm chất đạo đức	136	61,8	77	35	7	3,2		
4	Tình bạn	78	35,5	115	52,3	27	12,2		
5	Tình yêu	73	33,2	118	53,6	29	13,2		
6	Hôn nhân	27	12,3	129	58,6	64	29,1		
7	Tình dục	3	1,4	96	43,6	121	55,0		
8	Sinh hoạt hằng ngày	126	57,3	88	40	6	2,7		
9	Thời trang	24	10,9	175	79,5	21	9,6		
10	Phim ảnh, các trò giải trí	101	45,9	112	50,9	7	3,2		
11	Thể thao	64	29,0	89	40,5	67	30,5		
12	Các tệ nạn xã hội	23	10,5	164	74,5	33	15		
13	Kỹ năng nghề thầy thuốc	108	49,1	97	44,1	15	6,8		
14	Về các vấn đề thời sự, chính trị	29	13,2	160	72,7	31	14,1		
15	Đánh giá, nhận xét người khác	20	9,0	155	70,5	45	20,5		
16	Việc làm thêm	40	18,2	156	70,9	24	10,9		
17	Việc làm trong tương lai	31	14,1	150	68,2	39	17,7		
18	Vấn đề khác	31	14,1	144	64,1	48	21,8		

Từ bảng 3, có thể thấy “nội dung học tập” và “rèn luyện phẩm chất đạo đức” là hai chủ đề chính trong giao tiếp của các SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

Chủ đề giao tiếp thường được SV trao đổi xếp vị trí thứ nhất là “nội dung học tập” (67,7%) và thứ hai là việc “rèn luyện phẩm chất đạo đức” (61,8%). Đây là điều tất yếu vì học tập là nội dung chính của SV, là nhiệm vụ cơ bản nhất SV phải thực hiện. Hoạt động này đòi hỏi SV phải đầu tư nhiều thời gian và tâm sức. Trong hoạt động học tập, sự nỗ lực của cá nhân là chủ yếu nhưng sự bàn bạc và trao đổi về nội dung giữa các SV, giảng viên... có ý nghĩa quan trọng để SV có thể hiểu và nắm vững nội dung bài học thấu đáo hơn.

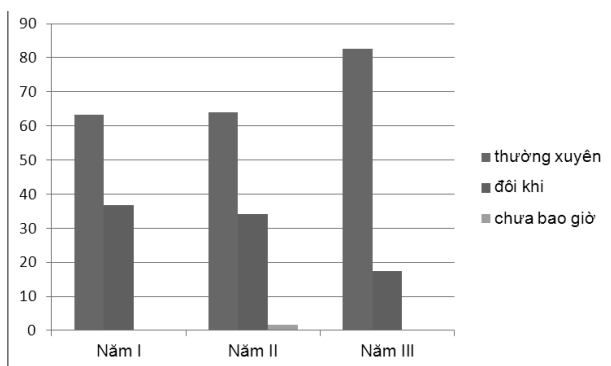
Đứng ở vị trí thứ hai được SV lựa chọn là việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, bởi vì không có nghề nào lại đi vào đời sống con người một cách sâu sắc và cấp thiết như nghề y, một lỗi lầm hay một thiếu sót, dù nhỏ nhất cũng có thể gây nên những

tác hại lớn đến sức khỏe và tính mạng con người. Hơn nữa, nghề y là một nghề nhân đạo, quan hệ thiết thực đến đời sống và tính mạng con người, đến hạnh phúc của từng gia đình, tương lai, giống nòi, đến sức khỏe và sự cường thịnh của một dân tộc và toàn xã hội. Đối tượng phục vụ của thầy thuốc là bệnh nhân, đó không phải là máy móc, công trình kiến trúc hay đường sá mà là con người. Một con người cụ thể đang ở tình trạng bệnh tật, đau đớn cả về thể xác cũng như tinh thần, họ cần sự quan tâm, cần được cứu chữa và giúp đỡ của thầy thuốc. Sức khỏe, sự sống của họ được giao phó cho thầy thuốc. Vì vậy, không thể tha thứ cho sự cầu thả, sự bàng quan và chủ nghĩa hình thức ở người thầy thuốc. Từ muôn đời nay, đạo đức nghề y luôn được đề cao, người làm công tác y tế phải không ngừng rèn luyện nâng cao y đức để đáp ứng nhiệm vụ cao cả của ngành và sự yêu mến tin nhiệm của nhân dân. Thực hiện lời dạy của Bác Hồ “Lương y phải như từ mẫu”, người thầy thuốc sẽ bị tước

danh hiệu cao quý của mình nếu vi phạm luật pháp, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng con người, người thầy thuốc sẽ bị lương tâm dày vò dần vật đau khổ vì chưa hết lòng vì nghề nghiệp, vì hạnh phúc của người bệnh. “Hàng trăm cuộc đời được cứu sống không làm dịu đi niềm cay đắng của một tổn thất” (Cuprianob).

“Nội dung học tập” và “rèn luyện phẩm chất đạo đức” được SV quan tâm hàng đầu đã phần nào phản ánh được động cơ học tập đúng đắn của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít SV chưa quan tâm đến “nội dung học tập” (0,9%) và “rèn luyện phẩm chất đạo đức” (3,2%). Phải chăng đây là biểu hiện của những SV không an tâm với nghề nghiệp, không thích học nghề Kỹ thuật Y - Dược, động cơ chọn nghề không xuất phát từ nhân tố chủ quan mà phụ thuộc vào nhân tố khách quan.

So sánh tỉ lệ % giữa 3 khóa học, chúng ta thấy mức độ thường xuyên trao đổi về “nội dung học tập” tăng dần lên theo thời gian đào tạo tại Trường ĐHKTYD Đà Nẵng (năm thứ I là 63,2%; năm thứ II là 64,1%; năm thứ III là 82,6%). Điều này cho thấy càng về cuối giai đoạn đào tạo, nội dung học tập càng thu hút SV trao đổi tranh luận với nhau và trở thành nội dung giao tiếp chủ yếu của SV, thể hiện rõ ở biểu đồ 1.



**Biểu đồ 1. Cường độ giao tiếp về “nội dung học tập” của SV các khóa**

Nếu xét về thời gian đào tạo, ta thấy SV năm thứ III có tỷ lệ chưa bao giờ giao tiếp về vấn đề này thấp nhất (0%), năm thứ I (8,8%), năm thứ II (1,7%), chứng tỏ SV năm thứ III đã có ý thức cao hơn về vấn đề rèn luyện phẩm chất đạo đức ở Trường ĐHKTYD Đà Nẵng.

“Nội dung học tập” và “rèn luyện phẩm chất

đạo đức” được SV rất quan tâm, nhưng về “phương pháp học tập” thì tỉ lệ SV giao tiếp hằng ngày vẫn chưa cao, đứng thứ tư (54,1%), kết quả này có thể giúp các giảng viên ở trường có thể thay đổi phương pháp truyền đạt nội dung học tập cho SV.

**4.3. Kỹ năng giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng**

**Bảng 4. Phân loại mức độ về kỹ năng giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng**

STT	Kỹ năng giao tiếp	$\bar{X}$	Mức Độ	Thứ Bậc
1	Ae	8,27	Trung bình	7
2	Ah	8,59	Trung bình	5
3	Ai	8,75	Trung bình	4
Nhóm A		25,61	Trung bình	
1	Bc	10,87	Trung bình cao	1
2	Bj	6,97	Trung bình thấp	10
Nhóm B		17,84	Trung bình	
1	Ca	7,85	Trung bình thấp	8
2	Cb	8,53	Trung bình	6
3	Cd	9,04	Trung bình	3
4	Cg	9,46	Trung bình	2
Nhóm C		34,88	Trung bình	
1	Df	7,57	Trung bình thấp	9
Nhóm D		7,57	Trung bình thấp	
Chung		85,90	Trung bình	

**Chú thích:** Ae: Kỹ năng tự kiểm chế và kiểm tra đối tượng giao tiếp; Ah: Kỹ năng thuyết phục đối tượng giao tiếp; Ai: Kỹ năng chủ động, điều khiển quá trình giao tiếp; Bc: Kỹ năng nghe đối tượng giao tiếp; Bj: Kỹ năng thể hiện sự nhạy cảm trong giao tiếp; Ca: Kỹ năng tiếp xúc, thiết lập mối quan hệ trong giao tiếp; Cb: Kỹ năng cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng trong giao tiếp; Cd: Kỹ năng tự chủ cảm xúc, hành vi; Cg: Kỹ năng thể hiện sự mềm dẻo, linh hoạt trong giao tiếp; Df: Kỹ năng diễn đạt cụ thể, dễ hiểu, mạch lạc trong giao tiếp.

Từ kết quả trên, chúng ta thấy, trình độ kỹ năng giao tiếp của SV chưa cao, chỉ đạt ở mức trung bình. Trong đó, cao nhất là kỹ năng nghe đối tượng giao tiếp và thấp nhất là kỹ năng thể hiện sự nhạy cảm trong giao tiếp. Mức chênh lệch điểm số giữa các kỹ năng không cao.

**Kỹ năng giao tiếp của SV xét theo khóa học (năm)**

Kết quả khảo sát kỹ năng giao tiếp của 57 SV năm thứ I, 117 SV năm thứ II và 46 SV

năm thứ III đã cho ta nhận định rằng, SV học các khóa khác nhau có kỹ năng giao tiếp khác nhau (bảng 5).

Kết quả khảo sát cho thấy số điểm đạt được trong từng kỹ năng giao tiếp của SV năm thứ I, năm thứ II, năm thứ III có sự cao thấp khác nhau.

**Bảng 5. Kỹ năng giao tiếp của SV các khóa**

STT	Kỹ năng giao tiếp	Năm 1			Năm 2			Năm 3		
		$\bar{X}$	Mức độ	Thứ bậc	$\bar{X}$	Mức độ	Thứ bậc	$\bar{X}$	Mức độ	Thứ bậc
1	Ae	8,05	Trung bình	7	7,96	Trung bình thấp	7	9,35	Trung bình	4
2	Ah	8,58	Trung bình	4	8,28	Trung bình	5	9,37	Trung bình	3
3	Ai	8,49	Trung bình	5	8,75	Trung bình	4	9,07	Trung bình	7
Nhóm A		25,12	Trung bình		24,99	Trung bình		27,79	Trung bình	
1	Bc	10,89	Trung bình cao	1	10,91	Trung bình cao	1	10,72	Trung bình cao	1
2	Bj	6,58	Trung bình thấp	10	6,74	Trung bình thấp	10	8,07	Trung bình	10
Nhóm B		17,47	Trung bình		17,65	Trung bình		18,79	Trung bình	
1	Ca	7,16	Trung bình thấp	9	7,90	Trung bình thấp	8	8,59	Trung bình	8
2	Cb	8,49	Trung bình	6	8,27	Trung bình	6	9,22	Trung bình	6
3	Cd	8,74	Trung bình	3	9,06	Trung bình	3	9,35	Trung bình	5
4	Cg	8,84	Trung bình	2	9,37	Trung bình	2	10,48	Trung bình cao	2
Nhóm C		33,23	Trung bình		34,60	Trung bình		37,64	Trung bình	
1	Df	8,04	Trung bình	8	7,15	Trung bình thấp	9	8,09	Trung bình	9
Nhóm D		8,04	Trung bình		7,15	Trung bình thấp		8,09	Trung bình	
Chung		<b>83,86</b>	<b>Trung bình</b>		<b>84,39</b>	<b>Trung bình</b>		<b>92,31</b>	<b>Trung bình</b>	

Nhìn tổng thể, kỹ năng giao tiếp của SV năm thứ III đạt mức độ trung bình với 92,31 điểm, cao hơn SV năm thứ II là 84,39 điểm và năm thứ I là 83,86 điểm. Trong đó, cao nhất là kỹ năng nghe đối tượng giao tiếp đạt mức độ cao với 10,91 điểm. Thấp nhất là kỹ năng thể hiện sự nhạy cảm trong giao tiếp, đạt mức độ trung bình thấp với 6,58 điểm. Các kỹ năng phân bố ở 2 mức độ, trung bình cao, trung bình thấp.

Qua sự trình bày trên, có thể đi đến nhận định chung rằng, kỹ năng giao tiếp của SV phần lớn ở

mức độ trung bình. Đây cũng là điều đáng chú ý trong quá trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho SV.

#### 4.4. Biện pháp tác động

Cần trang bị cho SV tri thức về kỹ năng giao tiếp và sự cần thiết phải rèn luyện kỹ năng giao tiếp.

Tạo môi trường giao tiếp thực tiễn để SV có cơ hội rèn các kỹ năng giao tiếp khi giao tiếp với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân; xây dựng hệ thống các bài tập tình huống giao tiếp giả định và yêu cầu SV vận dụng các kỹ năng giao tiếp vào việc giải quyết các tình huống đó.

### 5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu đặc điểm giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng, rút ra kết luận: Giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng có những đặc điểm riêng biệt, biểu hiện đa dạng ở nội dung, nhu cầu và kỹ năng giao tiếp. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát, phân tích, đánh

giá thực trạng đặc điểm giao tiếp của SV Trường ĐHKTYD Đà Nẵng trên ba bình diện nội dung, nhu cầu và kỹ năng giao tiếp, chúng tôi đề xuất các biện pháp tác động nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp nghề nghiệp trong hoạt động của người thầy thuốc tương lai./.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Hoàng Thị Anh (1992), *Kỹ năng giao tiếp sư phạm của SV*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Hà Nội.
- [2]. Lê Thị Bùng (1997), *Tâm lý học ứng xử*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3]. Trịnh Xuân Dũng, Đinh Văn Đáng (2004), *Kỹ năng giao tiếp*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Văn Nhận (chủ biên) (2001), *Tâm lý học Y học*, NXB Y học, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Văn Nhận, Nguyễn Sinh Phúc (2004), *Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng*, NXB Quân đội nhân dân.
- [6]. Trần Trọng Thủy, Phùng Đình Mẫn (2009), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Huế.

## STUDENTS' CHARACTERISTICS IN COMMUNICATION AT DA NANG TECHNICAL UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

### Summary

The paper focuses on students' major characteristics in communication at Da Nang Technical University of Medicine and Pharmacy in terms of 3 areas: demand, content and communication skill. Thereby, it proposes methods to improve the target students' communication skills as a primary means for prospective doctors' practice.

Keywords: communication characteristic, student, Da Nang Technical University of Medicine and Pharmacy.

*Ngày nhận bài: 12/9/2015; Ngày nhận lại: 10/10/2015; Ngày duyệt đăng: 20/10/2015.*